Đa˜được ký số bởi PHẠM NHẬT QUYÊN
DN: CN=VNPT-CA SHA2, O=VIETNAM POSTS AND TELECOMMUNICATIONS GROUP, C=VN
Ngay: 27 Tháng Tám 2026 3:12:56 CH

**Mẫu số 01-B**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**

Số: 117/STB-26

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách và Thiết Bị Trường Học Thành Phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP Sách và Thiết Bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh

- Mã chứng khoán: STC
- Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 38554645
- Email: lienhe@stb.com.vn Website: stb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét bán niên 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên soát xét 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2026 tại đường dẫn:https://stb.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua hàng
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026*) = 49%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/6/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC giữ niên độ 2026;
- Văn bản giải trình;

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

S.Đ.K.K.D: 4103004071-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Nhật Quyên

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

## Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026**

## MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 - 4 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | |
| • Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9 - 41 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004971 ngày 04/07/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301325347), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán STC. Ngày giao dịch đầu tiên là 21/12/2006.

| | |
|---|---|
| Vốn điều lệ: | 56.655.300.000 đồng. |
| Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: | 56.655.300.000 đồng. |

***Trụ sở chính***

- Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 028.8554645 – 028.8553118
- Fax: (84) 028.8564307
- Website: www.stb.com.vn

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

***Hội đồng quản trị***

| | | |
|---|---|---|
| • Ông Từ Trung Đan | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Văn Cung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Phan Kế Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Nguyễn Công Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Mai Tấn Phát | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |

***Ban Kiểm soát***

| | | |
|---|---|---|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Đào Thị Thanh Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Ông Lê Huy Tân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |

***Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng***

| | | |
|---|---|---|
| • Ông Nguyễn Công Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 |
| • Bà Đỗ Thị Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/06/2025 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

| | | |
|---|---|---|
| • Ông Mai Tấn Phát | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/06/2025 |
| • Ông Trần Lê Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2026 |
| • Bà Lương Thị Hải Yến | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 15/05/2026 |
| • Bà Lê Thị Thanh Thiện | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 29/09/2025<br>Miễn nhiệm ngày 15/05/2026 |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Người đại diện theo pháp luật**
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Công Dũng**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
**Trụ sở chính:** Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

*Số: 902/2026/BCSX-AAC*

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 24/08/2026 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 1.5 và Thuyết minh số 12 về dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập liên quan đến sự kiện thống nhất sử dụng một bộ sách giáo khoa kể từ năm học 2026-2027 theo Quyết định 3588/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kết luận của kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**
*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1*
*Đà Nẵng, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Ngày 30 tháng 06 năm 2026**

**Mẫu số B 01a - DN**
*Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT - BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **245.498.616.148** | **127.790.104.458** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **5** | **40.432.373.269** | **45.173.190.770** |
| 1. Tiền | 111 | | 16.391.900.666 | 39.311.970.900 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 24.040.472.603 | 5.861.219.870 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **14.072.052.869** | **13.770.708.032** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 6.a | 14.072.052.869 | 13.770.708.032 |
| 2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124 | 6.a | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **45.378.402.180** | **23.916.927.183** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 43.887.829.159 | 24.259.236.611 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 2.028.148.098 | 347.477.605 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 9.a | 488.316.847 | 345.737.570 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | 10 | (1.035.524.603) | (1.035.524.603) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | 11 | 9.632.679 | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **12** | **136.082.229.045** | **38.904.409.410** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 142.874.405.339 | 47.450.418.151 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (6.792.176.294) | (8.546.008.741) |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **9.533.558.785** | **6.024.869.063** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | 16.a | 2.490.959.528 | 1.427.498.349 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | 19.a | 7.042.599.257 | 4.597.370.714 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **41.944.022.180** | **42.800.453.411** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **24.318.596** | **19.318.596** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 215 | 9.b | 24.318.596 | 19.318.596 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **29.058.948.323** | **29.578.865.942** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 28.217.781.140 | 28.487.363.105 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *79.057.301.903* | *77.958.115.884* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(50.839.520.763)* | *(49.470.752.779)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 841.167.183 | 1.091.502.837 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *2.232.056.498* | *2.232.056.498* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.390.889.315)* | *(1.140.553.661)* |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | *230* | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | | - | - |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **700.000.000** | **700.000.000** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 251 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | 15 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | | **490.000.000** | **490.000.000** |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | 6.b | 490.000.000 | 490.000.000 |
| 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264 | | - | - |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **11.670.755.261** | **12.012.268.873** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 16.b | 11.670.755.261 | 12.012.268.873 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **287.442.638.328** | **170.590.557.869** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

**Ngày 30 tháng 06 năm 2026**

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2026 VND | 01/01/2026 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **Nợ phải trả** | **300** | | **156.206.438.985** | **32.715.481.147** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **156.144.562.025** | **32.715.481.147** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 150.935.210.692 | 10.563.278.338 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 2.846.946.969 | 544.251.954 |
| 3. | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 15.337.557 | 15.337.557 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 19.b | 428.991.437 | 1.037.747.983 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | - | 9.831.611.141 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | 20 | 196.598.638 | 1.039.547.097 |
| 7. | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 166.453.000 | 1.403.112.500 |
| 8. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 21 | 308.916.586 | 553.823.789 |
| 9. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.246.107.146 | 7.726.770.788 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **61.876.960** | - |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | | 61.876.960 | - |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **131.236.199.343** | **137.875.076.722** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 56.655.300.000 | 56.655.300.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *56.655.300.000* | *56.655.300.000* |
| | *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn | 412 | 22 | 13.761.696.224 | 13.761.696.224 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 22 | 6.538.767.315 | 6.538.767.315 |
| 4. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 50.417.965.656 | 50.417.965.656 |
| 5. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 22 | 1.669.360.064 | 7.931.742.000 |
| | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | - | *386.400.000* |
| | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *1.669.360.064* | *7.545.342.000* |
| 6. | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | 23 | 2.193.110.084 | 2.569.605.527 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **287.442.638.328** | **170.590.557.869** |

**Người đại diện theo pháp luật**
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Công Dũng**

**Phụ trách kế toán**

**Lương Thị Hải Yến**

**Người lập biểu**

**Lương Thị Hải Yến**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
## Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

**Mẫu số B 02a - DN**
*Ban hành theo TT số 43/2026/TT - BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2026 VND | 6 tháng đầu năm 2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 124.523.396.304 | 141.634.346.122 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 10.702.216 | 3.578.391 |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 124.512.694.088 | 141.630.767.731 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 102.850.732.598 | 107.454.479.938 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **21.661.961.490** | **34.176.287.793** |
| 6. | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - |
| 7. | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 28 | 594.425.482 | 782.275.147 |
| 8. | Chi phí tài chính | 23 | 29 | 257.143 | 37.781.394 |
| | *Trong đó: Chi phí đi vay* | 24 | | - | *37.781.394* |
| 9. | Chi phí bán hàng | 25 | 30.a | 8.560.211.962 | 14.133.029.381 |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30.b | 11.989.400.317 | 14.959.218.734 |
| 11. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | - | - |
| **12.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **1.706.517.550** | **5.828.533.431** |
| 13. | Thu nhập khác | 31 | 31 | 2.090.288 | 452.663.266 |
| 14. | Chi phí khác | 32 | 32 | 48.525.623 | 78.011.181 |
| **15.** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(46.435.335)** | **374.652.085** |
| **16.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **1.660.082.215** | **6.203.185.516** |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 305.340.634 | 808.089.084 |
| 18. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 34 | 61.876.960 | - |
| **19.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **1.292.864.621** | **5.395.096.432** |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 1.669.360.064 | 5.154.418.923 |
| 21. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (376.495.443) | 240.677.509 |
| 22. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | 295 | 647 |
| 23. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 35 | 295 | 647 |

**Người đại diện theo pháp luật**
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Công Dũng**

**Phụ trách kế toán**

**Lương Thị Hải Yến**

**Người lập biểu**

**Lương Thị Hải Yến**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026**

**Mẫu số B 03a - DN**
*Ban hành theo TT số 43/2026/TT – BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2026 VND | 6 tháng đầu năm 2025 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **1.660.082.215** | **6.203.185.516** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 13,14 | 1.713.816.554 | 1.691.087.187 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.753.832.447) | 518.287.493 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | (200.940) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | 28 | (584.414.611) | (771.907.608) |
| - Chi phí đi vay | 06 | | - | 37.781.394 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **1.035.651.711** | **7.678.233.042** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (23.481.905.689) | 21.067.833.817 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 12 | (95.423.987.188) | (93.008.517.005) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 129.634.381.839 | 46.548.787.301 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 16 | (816.660.483) | 852.001.075 |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | - | (37.781.394) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 19 | (207.540.242) | (1.260.756.834) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 10.000.000 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.490.663.642) | (11.216.070.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **4.259.276.306** | **(29.376.269.998)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (1.351.421.581) | (1.985.321.818) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (41.456.329) |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 283.069.774 | 618.544.978 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(1.068.351.807)** | **(1.408.233.169)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.931.742.000) | (8.284.342.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(7.931.742.000)** | **(8.284.342.000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(4.740.817.501)** | **(39.068.845.167)** |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 45.173.190.770 | 49.920.474.727 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 200.940 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **5** | **40.432.373.269** | **10.851.830.500** |

| Người đại diện theo pháp luật | Phụ trách kế toán | Người lập biểu |
|---|---|---|
| Tổng Giám đốc | | |
| Nguyễn Công Dũng | Lương Thị Hải Yến | Lương Thị Hải Yến |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Mẫu số B 09a - DN**
*Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính*

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

### *1.1. Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004971 ngày 04/07/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301325347), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán STC. Ngày giao dịch đầu tiên là 21/12/2006.

### *1.2. Lĩnh vực kinh doanh*

Kinh doanh sách giáo khoa; Sản xuất và kinh doanh thiết bị trường học, đồ dùng dạy học và các sản phẩm phục vụ lĩnh vực giáo dục.

### *1.3. Ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Bán buôn thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Cho thuê nhà, đất không phải để ở như văn phòng, cửa hàng, trung tâm thương mại, nhà xưởng sản xuất, khu triển lãm, nhà kho, trung tâm thương mại…

### *1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường*

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### *1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính*

Ngày 26/12/2025, Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định 3588/QĐ-BGDĐT về việc lựa chọn bộ sách giáo khoa "Kết nối tri thức với cuộc sống" làm bộ sách giáo khoa sử dụng thống nhất toàn quốc kể từ năm học 2026-2027. Chủ trương này ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ của các bộ sách giáo khoa khác và ấn phẩm có liên quan do không còn được sử dụng rộng rãi như bộ sách chính khóa mà chỉ được xem là sách tham khảo.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### *1.6. Cấu trúc doanh nghiệp*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập bao gồm Công ty mẹ và 01 Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có Công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong kỳ, Công ty không tái cấu trúc.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 1 Công ty con và 1 đơn vị trực thuộc như sau:

Danh sách công ty con:

| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty CP Giáo dục An Đông | 780 Nguyễn Kiệm, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh | 52,77% | 52,77% | 52,77% |

Danh sách đơn vị trực thuộc:

| STT | Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1 | Chi nhánh Xí nghiệp Sản xuất Thiết bị Giáo dục | 122 Phan Văn Trị, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |

### *1.7. Số lượng người lao động*

Tại ngày 30/06/2026, số lượng người lao động của Công ty là 277 người.

### *1.8. Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính*

Ngày 20/4/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Trừ các trường hợp Thông tư 43/2026/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính hợp nhất:

Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.2)

Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 4.3)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.4.a)

Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4.13)

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 202/2014/TT-BC do Bộ Tài chính ban hành.

## 4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

### *4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

#### *4.1.1 Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *4.1.2 Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

#### *4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## *4.2 Các loại tỷ giá tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## *4.3 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục "Tiền và tương đương tiền" khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

## *4.4 Các khoản đầu tư tài chính*

### *a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

### *b) Đầu tư góp vốn vào Công ty khác*

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp) trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

*Dự phòng*

Đối với đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

## *4.5 Nợ phải thu*

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,..

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

## *4.6 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## *4.7 Tài sản cố định hữu hình*

***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 44 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 7 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

## *4.8 Tài sản cố định vô hình*

***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

***Khấu hao***

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Phần mềm máy tính | 3 |

## *4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## *4.10 Thuê hoạt động*

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## *4.11 Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## *4.12 Nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## *4.13 Phải trả cổ tức, lợi nhuận*

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông theo quy định của pháp luật liên quan.

## *4.14 Chi phí phải trả*

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán.

## *4.15 Doanh thu chờ phân bổ*

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## *4.16 Thuế TNDN hoãn lại*

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

## *4.17 Vốn chủ sở hữu*

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông/thành viên góp vốn theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

## *4.18 Doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê của hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập;
  - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### *4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### *4.20 Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### *4.21 Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## *4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

## *4.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

## *4.24 Công cụ tài chính*

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán; phải trả cổ tức, lợi nhuận; chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## *4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng*

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; các loại sách khác, thiết bị văn phòng và dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

**Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng riêng đối với Công ty mẹ**

Đối với phần thu nhập có được trong lĩnh vực xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học): Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Công ty CP Giáo dục An Đông**

Đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo: Áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động. Ưu đãi nêu trên thể hiện tại mục II và mục III Phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn luật thuế TNDN.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## *4.26 Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

*Đơn vị tính: VND*

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Các khoản tiền và tương đương tiền không bị hạn chế sử dụng | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 396.351.817 | 125.770.587 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 15.995.548.849 | 39.186.200.313 |
| *- Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TP.Hồ Chí Minh* | *9.269.953.516* | *18.330.027.799* |
| *- Tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Sài Gòn* | *2.587.657.785* | *4.491.412.240* |
| *- Tại Ngân hàng TMCP Á Châu* | *1.794.075.884* | *3.926.724.430* |
| *- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây* | *1.868.301.815* | *6.413.531.956* |
| *- Tại các tổ chức khác* | *475.559.849* | *6.024.503.888* |
| Tương đương tiền | 24.040.472.603 | 5.861.219.870 |
| *- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TP.Hồ Chí Minh* | *21.000.000.000* | *5.021.589.141* |
| *- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu* | *3.040.472.603* | - |
| *- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Tây TP.Hồ Chí Minh* | - | *839.630.729* |
| **Cộng** | **40.432.373.269** | **45.173.190.770** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | 30/06/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (i) | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (i) | Giá trị dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng | 14.072.052.869 | 14.072.052.869 | - | 13.770.708.032 | 13.770.708.032 | - |
| *- Tại Ngân hàng TMCP Á Châu* | *10.889.735.260* | *10.889.735.260* | - | *10.668.923.616* | *10.668.923.616* | - |
| *- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Bình Tây TP.Hồ Chí Minh* | *3.182.317.609* | *3.182.317.609* | - | *3.101.784.416* | *3.101.784.416* | - |
| **Cộng** | **14.072.052.869** | **14.072.052.869** | **-** | **13.770.708.032** | **13.770.708.032** | **-** |

(i) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại ngân hàng. Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

## b. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tình hình hoạt động | 30/06/2026 | | | | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | 490.000.000 | | - | 490.000.000 | | - |
| *- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định (i)* | *Đang hoạt động* | *4,77%* | *4,77%* | *49.000* | *490.000.000* | *(*)* | - | *490.000.000* | *(*)* | - |
| **Cộng** | | | | | **490.000.000** | - | - | **490.000.000** | - | - |

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Gia Định không phát sinh lỗ và khoản đầu tư không có dấu hiệu tổn thất. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(*) Khoản đầu tư trên chưa được niêm yết và không có thị trường giao dịch. Công ty cũng không có cơ sở đáng tin cậy khác để xác định giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan (i) | 7.871.935.550 | - | 732.042.345 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả | 8.427.505.838 | - | - | - |
| Công ty CP Sách Cánh Diều Miền Nam | 7.101.263.032 | - | 12.563.550 | - |
| Công ty TNHH TM DV Hồng Hà | 5.787.029.367 | - | 5.583.608.183 | - |
| Các đối tượng khác | 14.700.095.372 | (1.035.524.603) | 17.931.022.533 | (1.035.524.603) |
| **Cộng** | **43.887.829.159** | **(1.035.524.603)** | **24.259.236.611** | **(1.035.524.603)** |

(i) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | 7.365.956.063 | - | 32.040.370 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung | 407.607.285 | - | 700.001.975 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long | 98.372.202 | - | - | - |
| **Cộng** | **7.871.935.550** | **-** | **732.042.345** | **-** |

## 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Công ty CP Phát triển Xây dựng Hưng Phước | 964.620.678 | - | - | - |
| Công ty CP Cơ Điện Lạnh Đông SAPA | 526.014.407 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 537.513.013 | - | 347.477.605 | - |
| **Cộng** | **2.028.148.098** | **-** | **347.477.605** | **-** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 9. Phải thu ngắn hạn khác

### a. Ngắn hạn

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Tạm ứng (*) | 375.461.985 | - | 256.875.984 | - |
| *- Đoàn Ngọc Hảo* | *93.418.044* | - | *109.566.984* | - |
| *- Mai Hữu Phúc* | *51.769.000* | - | *51.769.000* | - |
| *- Hồ Văn Đệ* | *60.000.000* | - | - | - |
| *- Nguyễn Văn Hà* | *40.000.000* | - | - | - |
| *- Tạm ứng khác* | *130.274.941* | - | *95.540.000* | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4.333.049 | - | 24.333.049 | - |
| Phải thu khác | 108.521.813 | - | 64.528.537 | - |
| **Cộng** | **488.316.847** | **-** | **345.737.570** | **-** |

(*) Là khoản tiền Công ty giao cho người lao động để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Các khoản tạm ứng này sẽ được hoàn ứng hoặc thu hồi nếu không chi hết khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao.

### b. Dài hạn

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 24.318.596 | | 19.318.596 | - |
| **Cộng** | **24.318.596** | **-** | **19.318.596** | **-** |

## 10. Nợ xấu

| Khoản mục, đối tượng | 30/06/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Phải thu khách hàng | 2.271.522.908 | 1.235.998.305 | (1.035.524.603) | 2.122.931.967 | 1.087.407.364 | (1.035.524.603) |
| *- Học sinh các cấp* | *1.235.797.106* | *879.099.406* | *(356.697.700)* | *1.149.206.165* | *792.508.465* | *(356.697.700)* |
| *- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Gia Khang* | *339.605.862* | *101.881.759* | *(237.724.103)* | *339.605.862* | *101.881.759* | *(237.724.103)* |
| *- Công ty CP Thiết bị Giáo dục Vạn Nhật Tường* | *186.903.302* | *56.070.991* | *(130.832.311)* | *186.903.302* | *56.070.991* | *(130.832.311)* |
| *- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Trí Tuệ* | *144.000.000* | *144.000.000* | - | - | - | - |
| *- Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Thiết bị Giáo dục Việt Nam* | *92.384.561* | - | *(92.384.561)* | *92.384.561* | - | *(92.384.561)* |
| *- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Lê Cường* | *87.153.830* | *26.146.149* | *(61.007.681)* | *87.153.830* | *26.146.149* | *(61.007.681)* |
| *- Các đối tượng khác* | *185.678.247* | *28.800.000* | *(156.878.247)* | *267.678.247* | *110.800.000* | *(156.878.247)* |
| Cộng | 2.271.522.908 | 1.235.998.305 | (1.035.524.603) | 2.122.931.967 | 1.087.407.364 | (1.035.524.603) |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 11. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Hàng tồn kho | 2.532 | 9.632.679 | - | - |
| **Cộng** | | **9.632.679** | | **-** |

## 12. Hàng tồn kho

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.740.476.594 | (335.599.849) | 6.691.136.508 | (612.998.870) |
| Chi phí SX, KD dở dang | 3.759.658.941 | - | 2.086.835.514 | - |
| Sản phẩm | 15.040.568.926 | (1.226.160.117) | 10.409.439.600 | (1.364.410.048) |
| Hàng hóa | 117.333.700.878 | (5.230.416.328) | 28.263.006.529 | (6.568.599.823) |
| **Cộng** | **142.874.405.339** | **(6.792.176.294)** | **47.450.418.151** | **(8.546.008.741)** |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | (8.546.008.741) | (3.254.687.612) |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | - | (379.565.527) |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*) | 1.753.832.447 | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **(6.792.176.294)** | **(3.634.253.139)** |

(*) Trong kỳ, Công ty cho biếu tặng một số sách chậm tiêu thụ đã được trích lập dự phòng từ các kỳ trước. Theo đó, khoản dự phòng tương ứng được hoàn nhập khi xử lý hàng tồn kho.

Thông tin bổ sung về sự kiện thống nhất 01 bộ sách giáo khoa kể từ năm 2026-2027:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 1.5, kể từ năm học 2026–2027, bộ sách "Kết nối tri thức với cuộc sống" sẽ là bộ sách giáo khoa duy nhất được sử dụng toàn quốc. Các bộ sách khác và ấn phẩm có liên quan sẽ bị ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ do được xem là sách tham khảo, học liệu bổ trợ. Công ty đã đánh giá tổn thất liên quan đến sự kiện này và có chính sách riêng để đẩy mạnh tiêu thụ nhóm sách có liên quan. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của nhóm sách này tại 30/06/2026 là 4.308.420.230 đồng.
- Bên cạnh việc lập dự phòng đối với các loại sách bị ảnh hưởng bởi sự kiện thống nhất 01 bộ sách giáo khoa kể từ năm 2026-2027, tại ngày 30/06/2026 Công ty cũng đã lập dự phòng cho các mặt hàng tồn kho khác do chậm tiêu thụ, lạc hậu với tổng số tiền là 2.483.756.064 đồng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 13. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 46.897.066.384 | 13.861.029.179 | 13.584.993.013 | 3.615.027.308 | 77.958.115.884 |
| Mua trong kỳ | - | 596.320.000 | 352.426.204 | 150.439.815 | 1.099.186.019 |
| Phân loại lại | - | 559.965.980 | - | (559.965.980) | - |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **46.897.066.384** | **15.017.315.159** | **13.937.419.217** | **3.205.501.143** | **79.057.301.903** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.911.558.256 | 13.616.083.026 | 11.000.173.713 | 1.942.937.784 | 49.470.752.779 |
| Khấu hao trong kỳ | 650.496.594 | 200.515.378 | 400.003.038 | 117.752.974 | 1.368.767.984 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **23.562.054.850** | **13.816.598.404** | **11.400.176.751** | **2.060.690.758** | **50.839.520.763** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 23.985.508.128 | 244.946.153 | 2.584.819.300 | 1.672.089.524 | 28.487.363.105 |
| **Số dư cuối kỳ** | **23.335.011.534** | **1.200.716.755** | **2.537.242.466** | **1.144.810.385** | **28.217.781.140** |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.579.581.925 đồng.
- Danh mục các tài sản cố định hữu hình có nguyên giá chiếm từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên như sau:

| | 30/06/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tên tài sản** | **Nguyên giá** | **Hao mòn lũy kế** | **Giá trị còn lại** | **Nguyên giá** | **Hao mòn lũy kế** | **Giá trị còn lại** |
| Nhà máy sản xuất thiết bị trường học Bình Dương (Nhà xưởng) | 10.168.721.096 | 3.376.782.816 | 6.791.938.280 | 10.168.721.096 | 3.261.665.220 | 6.907.055.876 |

## 14. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm website | Phần mềm kế toán | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 30.000.000 | 2.202.056.498 | 2.232.056.498 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **30.000.000** | **2.202.056.498** | **2.232.056.498** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 30.000.000 | 1.110.553.661 | 1.140.553.661 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 250.335.654 | 250.335.654 |
| T/lý, nhượng bán | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **30.000.000** | **1.360.889.315** | **1.390.889.315** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 1.091.502.837 | 1.091.502.837 |
| **Số dư cuối kỳ** | **-** | **841.167.183** | **841.167.183** |

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 696.540.000 đồng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Danh mục các tài sản cố định vô hình có nguyên giá chiếm từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên như sau:

| Tên tài sản | 30/06/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Phần mềm kế toán Bravo và các phần mềm tích hợp phần mềm kế toán Bravo | 2.202.056.498 | 1.360.889.315 | 841.167.183 | 2.202.056.498 | 1.110.553.661 | 1.091.502.837 |

## 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| + Tư vấn pháp lý quyền sử dụng đất tại 223 Nguyễn Tri Phương | 700.000.000 | (*) | 700.000.000 | (*) |
| **Cộng** | **700.000.000** | **-** | **700.000.000** | **-** |

(*) Là chi phí dịch vụ phát sinh liên quan đến việc hoàn tất các thủ tục pháp lý nhằm duy trì quyền sử dụng đất hiện có. Hiện nay, Công ty vẫn đang xúc tiến các phần việc có liên quan.

## 16. Chi phí chờ phân bổ

### a. Ngắn hạn

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Chi phí ngoại khóa (An Đông) | - | 242.133.332 |
| Chi phí thuê đất trích trước | 1.675.022.286 | - |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 18.727.032 | 41.581.051 |
| Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ | 341.296.946 | 646.921.677 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác | 455.913.264 | 496.862.289 |
| **Cộng** | **2.490.959.528** | **1.427.498.349** |

### b. Dài hạn

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.068.799.883 | 1.194.289.044 |
| Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần (*) | 5.777.487.711 | 5.872.200.627 |
| Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ | 4.570.479.355 | 4.577.043.950 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác | 253.988.312 | 368.735.252 |
| **Cộng** | **11.670.755.261** | **12.012.268.873** |

(*) Là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê đối với khu đất có diện tích 20.606 m² tại Khu công nghiệp Sóng Thần, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê đất từ ngày 26/12/2006 đến ngày 31/12/2055.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 130.003.643.358 | 8.778.350 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thuận Phát | - | 1.095.480.760 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Bảo Linh | 98.613.012 | 1.098.613.012 |
| Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi | 64.183.592 | 1.052.113.284 |
| Các đối tượng khác | 20.768.770.730 | 7.308.292.932 |
| **Cộng** | **150.935.210.692** | **10.563.278.338** |

### Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 130.003.643.358 | 8.778.350 |
| **Cộng** | **130.003.643.358** | **8.778.350** |

## 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Công nghệ Đại Dương Việt | 373.635.469 | 373.635.469 |
| Các đối tượng khác | 2.473.311.500 | 170.616.485 |
| **Cộng** | **2.846.946.969** | **544.251.954** |

## 19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

### a. Phải thu

| | Đầu năm | Phải nộp trong kỳ | Số thực nộp/nộp thừa trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế TNDN | 78.755.444 | 34.227.466 | - | 44.527.978 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 39.011.997 | 2.599.468.006 | 2.560.456.009 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 4.516.615.270 | 8.208.111.000 | 8.127.111.000 | 4.435.615.270 |
| Các loại thuế khác | 2.000.000 | - | - | 2.000.000 |
| **Cộng** | **4.597.370.714** | **8.281.350.463** | **10.726.579.006** | **7.042.599.257** |

### b. Phải nộp

| | Đầu năm | Phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.013.012.508 | 507.366.187 | 1.154.960.184 | 365.418.511 |
| Thuế TNDN | - | 271.113.168 | 207.540.242 | 63.572.926 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 24.735.475 | 1.144.600.601 | 1.169.336.076 | - |
| **Cộng** | **1.037.747.983** | **1.923.079.956** | **2.531.836.502** | **428.991.437** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí bán hàng | 134.781.541 | 906.248.351 |
| Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Trung tâm | 56.498.181 | - |
| Điện lực Gia Định | 5.318.916 | - |
| Các khoản trích trước khác | - | 133.298.746 |
| **Cộng** | **196.598.638** | **1.039.547.097** |

## 21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | - | 181.400 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | - | 2.636.900 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 100.500.000 | 166.500.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | 261.437.000 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 11.016.098 | - |
| Phải trả khác | 197.400.488 | 123.068.489 |
| **Cộng** | **308.916.586** | **553.823.789** |

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2025** | **56.655.300.000** | **13.761.696.224** | **6.538.767.315** | **50.417.965.656** | **8.318.142.000** | **135.691.871.195** |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 10.617.319.756 | 10.617.319.756 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 11.003.719.756 | 11.003.719.756 |
| **Số dư tại 31/12/2025** | **56.655.300.000** | **13.761.696.224** | **6.538.767.315** | **50.417.965.656** | **7.931.742.000** | **135.305.471.195** |
| **Số dư tại 01/01/2026** | **56.655.300.000** | **13.761.696.224** | **6.538.767.315** | **50.417.965.656** | **7.931.742.000** | **135.305.471.195** |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 1.669.360.064 | 1.669.360.064 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 7.931.742.000 | 7.931.742.000 |
| **Số dư tại 30/06/2026** | **56.655.300.000** | **13.761.696.224** | **6.538.767.315** | **50.417.965.656** | **1.669.360.064** | **129.043.089.259** |

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam | 29.767.680.000 | 29.767.680.000 |
| Ông Từ Trung Đan | 3.751.900.000 | 3.751.900.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 23.135.720.000 | 23.135.720.000 |
| **Cộng** | **56.655.300.000** | **56.655.300.000** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## c. Cổ phiếu

| | 30/06/2026<br>Cổ phiếu | 01/01/2026<br>Cổ phiếu |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.665.530 | 5.665.530 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.665.530 | 5.665.530 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *5.665.530* | *5.665.530* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.665.530 | 5.665.530 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *5.665.530* | *5.665.530* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 7.931.742.000 | 8.318.142.000 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này | 1.669.360.064 | 5.154.418.923 |
| Phân phối lợi nhuận | 7.931.742.000 | 7.931.742.000 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước (*) | 7.931.742.000 | 7.931.742.000 |
| *+ Trả cổ tức* | *7.931.742.000* | *7.931.742.000* |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm** | **1.669.360.064** | **5.540.818.923** |

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 ngày 03/04/2026.

## e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 03/04/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 14% tương ứng 7.931.742.000 đồng. Công ty đã chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2026.

## 23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kỳ:

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát đầu kỳ | 2.569.605.527 | 2.915.405.527 |
| - Tăng/giảm từ kết quả kinh doanh trong kỳ | (376.495.443) | 52.532.961 |
| - Giảm do phân phối lợi nhuận và trả cổ tức | - | (398.332.961) |
| **Lợi ích của cổ đông không kiểm soát cuối kỳ** | **2.193.110.084** | **2.569.605.527** |

## 24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

### a. Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động sau:

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

| STT | Hợp đồng thuê đất | Diện tích (m²) | Thời hạn thuê | Địa điểm thuê | Mục đích sử dụng | Phương thức trả tiền thuê |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 | 2.182,4 | 50 năm | 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh | Hoạt động sản xuất, kinh doanh | Trả hằng năm |
| 2 | Số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 | 20.606 | 49 năm, từ 26/12/2006 đến 31/12/2055 | Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh | Hoạt động sản xuất, kinh doanh | Trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê |
| 3 | Số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 | 1.649 | Ngắn hạn (gia hạn hằng năm) | 122 Phan Văn Trị, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh. | Trả hằng năm |
| 4 | Số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 | 2.875 | 50 năm | 223 Nguyễn Tri Phương, Phường An Đông, Thành phố Hồ Chí Minh | Văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm | Trả hằng năm |
| 5 | Số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 | 1.423 | 50 năm | 780 Nguyễn Kiệm, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh | Hiện sử dụng làm cửa hàng kinh doanh (trước đây là Xí nghiệp thiết bị trường học) | Trả hằng năm |

## b. Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| USD | 324,62 | 324,62 |

## c. Nợ khó đòi đã xử lý

| | VND | Nguyên nhân xóa nợ |
|---|---|---|
| Tiền học phí phải thu học sinh | 153.403.000 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty CP Công nghệ Gamma | 62.376.301 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty TNHH Kỷ Nguyên Hồng | 57.024.362 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển và Hỗ trợ Giáo dục Việt Nam | 54.936.048 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty CP Media Việt Nam | 25.061.999 | Không có khả năng thu hồi |
| Công ty CP Thiết bị Giáo dục VN - EDUVN - Hà Nội | 22.962.485 | Không có khả năng thu hồi |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### a. Doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán sách và sản phẩm in | 57.319.878.863 | 25.578.755.001 |
| Doanh thu thiết bị giáo dục | 55.303.820.654 | 100.466.483.349 |
| Doanh thu hoạt động dạy học | 10.811.450.938 | 14.395.756.300 |
| Doanh thu khác | 1.088.245.849 | 1.193.351.472 |
| **Cộng** | **124.523.396.304** | **141.634.346.122** |

### b. Doanh thu từ các bên liên quan

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Doanh thu sách và sản phẩm in | 922.176.030 | - |
| *- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam* | *922.176.030* | - |
| Doanh thu thiết bị giáo dục | 17.700.919.505 | 14.488.887.628 |
| *- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam* | *9.217.167.500* | *6.588.735.654* |
| *- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam* | *7.580.997.630* | *6.576.350.469* |
| *- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung* | *772.880.856* | 805.320.113 |
| *- Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long* | *127.003.519* | 482.096.722 |
| *- Công ty CP Học Liệu* | *420.000* | 10.290.340 |
| *- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh* | *2.450.000* | 26.094.330 |
| **Cộng** | **18.623.095.535** | **14.488.887.628** |

## 26. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 10.702.216 | 3.578.391 |
| *- Thiết bị giáo dục* | *10.702.216* | *3.578.391* |
| **Cộng** | **10.702.216** | **3.578.391** |

## 27. Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Giá vốn sách và sản phẩm in | 53.346.613.519 | 23.138.276.746 |
| Giá vốn thiết bị giáo dục | 42.333.426.660 | 72.851.771.223 |
| Giá vốn hoạt động dạy học | 8.757.807.663 | 9.741.565.340 |
| Giá vốn khác | 166.717.203 | 1.343.301.102 |
| Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.753.832.447) | 379.565.527 |
| **Cộng** | **102.850.732.598** | **107.454.479.938** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 585.491.336 | 713.107.608 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 58.800.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 200.940 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 8.934.146 | 10.166.599 |
| **Cộng** | **594.425.482** | **782.275.147** |

## 29. Chi phí tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | - | 37.781.394 |
| Chi phí tài chính khác | 257.143 | - |
| **Cộng** | **257.143** | **37.781.394** |

## 30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### a. Chi phí bán hàng

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Tiền lương nhân viên bán hàng | 1.357.428.475 | 7.770.014.950 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 214.857.677 | 200.307.468 |
| Chi phí vận chuyển | 726.305.743 | 1.472.583.350 |
| Tiền thuê đất | 3.772.445.610 | 3.377.974.524 |
| Các khoản khác | 2.489.174.457 | 1.312.149.089 |
| **Cộng** | **8.560.211.962** | **14.133.029.381** |

### b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Tiền lương nhân viên quản lý | 3.393.220.684 | 7.856.497.632 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 900.265.494 | 765.985.343 |
| Thù lao HĐQT, BKS | - | 350.000.000 |
| Tiền thuê đất | 737.905.902 | 1.455.845.102 |
| Các khoản khác | 6.958.008.237 | 4.530.890.657 |
| **Cộng** | **11.989.400.317** | **14.959.218.734** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 31. Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho | - | 6.069.074 |
| Cho thuê mặt bằng | - | 285.727.274 |
| Các khoản khác | 2.090.288 | 160.866.918 |
| **Cộng** | **2.090.288** | **452.663.266** |

## 32. Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Các khoản bị phạt | 48.319.758 | - |
| Các khoản chi phí khác | 205.865 | 78.011.181 |
| **Cộng** | **48.525.623** | **78.011.181** |

## 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.660.082.215 | 6.203.185.516 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 554.194.785 | 264.849.573 |
| - Điều chỉnh tăng | 863.579.583 | 323.850.513 |
| *+ Các Chi phí không hợp lý, hợp lệ* | *66.384.778* | *323.850.513* |
| *+ Lỗ tại Công ty con* | *797.194.805* | - |
| - Điều chỉnh giảm | 309.384.798 | 59.000.940 |
| *+ Cổ tức lợi nhuận được chia* | - | *58.800.000* |
| *+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi* | - | *200.940* |
| *+ Các khoản dự phòng* | *309.384.798* | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 2.214.277.000 | 6.468.035.089 |
| *+ Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa (10%)* | *1.375.147.658* | *4.855.179.343* |
| *+ Hoạt động không được ưu đãi* | *839.129.342* | *1.612.855.746* |
| Chuyển lỗ | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 305.340.634 | 808.089.084 |
| *+ Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa (10%)* | *137.514.766* | *485.517.935* |
| *+ Hoạt động không được ưu đãi* | *167.825.868* | *322.571.149* |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **305.340.634** | **808.089.084** |
| *Trong đó:* | | |
| *- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này* | *305.340.634* | *808.089.084* |
| *- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này* | - | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 61.876.960 | - |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **61.876.960** | **-** |

## 35. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.669.360.064 | 5.154.418.923 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (1.491.361.345) |
| *- Điều chỉnh tăng* | - | - |
| *- Điều chỉnh giảm (phân bổ tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2025)* | - | *1.491.361.345* |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.669.360.064 | 3.663.057.578 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 5.665.530 | 5.665.530 |
| **Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **295** | **647** |

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ trước đã được điều chỉnh do Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này được xác định trên cơ sở chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa có căn cứ xác định mức trích. Vì vậy, chỉ tiêu này có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2026.

## 36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Chi phí giá mua của hàng hóa | 76.528.962.776 | 73.985.696.909 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 9.221.559.302 | 14.768.398.278 |
| Chi phí nhân công | 16.435.447.984 | 27.493.050.293 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.725.835.341 | 1.691.087.187 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.013.832.015 | 10.854.966.713 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.474.707.459 | 7.147.009.684 |
| **Cộng** | **123.400.344.877** | **135.940.209.064** |

## 37. Quản lý rủi ro

### Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền | | |
| - *USD* | 324,62 | 324,62 |

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính ở một số khoản nợ phải thu lớn. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng này, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

| 30/06/2026 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán | 150.935.210.692 | - | 150.935.210.692 |
| Chi phí phải trả | 196.598.638 | - | 196.598.638 |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 15.337.557 | - | 15.337.557 |
| Phải trả khác | 297.900.488 | - | 297.900.488 |
| **Cộng** | **151.445.047.375** | **-** | **151.445.047.375** |

| 01/01/2026 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Phải trả người bán | 10.563.278.338 | - | 10.563.278.338 |
| Chi phí phải trả | 1.039.547.097 | - | 1.039.547.097 |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 15.337.557 | - | 15.337.557 |
| Phải trả khác | 551.005.489 | - | 551.005.489 |
| **Cộng** | **12.169.168.481** | **-** | **12.169.168.481** |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2026 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 40.432.373.269 | - | 40.432.373.269 |
| Đầu tư tài chính | 14.072.052.869 | 490.000.000 | 14.562.052.869 |
| Phải thu khách hàng | 42.852.304.556 | - | 42.852.304.556 |
| Phải thu khác | 112.854.862 | 24.318.596 | 137.173.458 |
| **Cộng** | **97.469.585.556** | **514.318.596** | **97.983.904.152** |

| 01/01/2026 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 45.173.190.770 | - | 45.173.190.770 |
| Đầu tư tài chính | 13.770.708.032 | 490.000.000 | 14.260.708.032 |
| Phải thu khách hàng | 23.223.712.008 | - | 23.223.712.008 |
| Phải thu khác | 88.861.586 | 19.318.596 | 108.180.182 |
| **Cộng** | **82.256.472.396** | **509.318.596** | **82.765.790.992** |

## 38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

| 6 tháng đầu năm 2026 | Hoạt động dạy học | Thiết bị giáo dục | In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ | 10.811.450.938 | 55.303.820.654 | 58.408.124.712 | 124.523.396.304 |
| Các khoản giảm trừ | - | 10.702.216 | - | 10.702.216 |
| Giá vốn hàng bán | 8.757.807.663 | 40.958.079.851 | 53.134.845.084 | 102.850.732.598 |
| Chi phí bán hàng | - | 6.337.075.659 | 2.223.136.303 | 8.560.211.962 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.181.955.381 | 6.520.100.808 | 2.287.344.128 | 11.989.400.317 |
| Chi phí đi vay | | | | - |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính | | | | 594.168.339 |
| Thu nhập khác | | | | 2.090.288 |
| Chi phí khác | | | | 48.525.623 |
| **Lãi (lỗ) trong công ty liên kết** | | | | - |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | | | **1.660.082.215** |
| | | | | |
| **Tài sản và Nợ phải trả tại 30/06/2026** | | | | |
| Phải thu của khách hàng | 1.423.597.106 | 23.128.654.295 | 19.335.577.758 | 43.887.829.159 |
| Hàng tồn kho | 439.392.501 | 57.294.746.392 | 78.348.090.152 | 136.082.229.045 |
| Tài sản cố định | | | | 29.058.948.323 |
| - Tài sản cố định của bộ phận | 6.172.131.211 | 12.590.853.976 | 357.959.365 | 19.120.944.552 |
| *+ Nguyên giá* | *10.786.260.628* | *39.782.459.633* | *726.700.000* | *51.295.420.261* |
| *+ Giá trị hao mòn lũy kế* | *(4.614.129.417)* | *(27.191.605.657)* | *(368.740.635)* | *(32.174.475.709)* |
| - Tài sản cố định không phân bổ | | | | 9.938.003.771 |
| *+ Nguyên giá* | | | | *29.993.938.140* |
| *+ Giá trị hao mòn lũy kế* | | | | *(20.055.934.369)* |
| Tài sản khác không phân bổ | | | | 78.413.631.801 |
| **Tổng Tài sản** | | | | **287.442.638.328** |
| | | | | |
| Phải trả người bán | 351.434.840 | 17.777.142.044 | 132.806.633.808 | 150.935.210.692 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 5.271.228.293 |
| **Tổng Nợ phải trả** | | | | **156.206.438.985** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

| 6 tháng đầu năm 2025 | Hoạt động dạy học | Thiết bị giáo dục | In ấn, k.doanh sách và d.vụ khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ | 14.395.756.300 | 100.466.483.349 | 26.772.106.473 | 141.634.346.122 |
| Các khoản giảm trừ | - | 3.578.391 | - | 3.578.391 |
| Giá vốn hàng bán | 9.741.565.340 | 73.226.094.056 | 24.486.820.542 | 107.454.479.938 |
| Chi phí bán hàng | - | 13.039.000.952 | 1.094.028.429 | 14.133.029.381 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3.964.621.285 | 10.143.512.954 | 851.084.495 | 14.959.218.734 |
| Chi phí đi vay | | | | 37.781.394 |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính | | | | 782.275.147 |
| Thu nhập khác | | | | 452.663.266 |
| Chi phí khác | | | | 78.011.181 |
| **Lãi (lỗ) trong công ty liên kết** | | | | - |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | | | **6.203.185.516** |
| | | | | |
| **Tài sản và Nợ phải trả tại 31/12/2025** | | | | |
| Phải thu của khách hàng | 903.308.465 | 21.392.751.820 | 927.651.723 | 23.223.712.008 |
| Hàng tồn kho | 448.405.535 | 29.522.750.915 | 8.933.252.960 | 38.904.409.410 |
| Tài sản cố định | | | | 29.578.865.942 |
| - Tài sản cố định của bộ phận | 6.377.295.457 | 13.020.143.667 | *61.941.521* | 19.459.380.645 |
| *+ Nguyên giá* | *10.722.240.628* | *39.866.216.131* | *403.400.000* | *50.991.856.759* |
| *+ Giá trị hao mòn lũy kế* | *(4.344.945.171)* | *(26.846.072.464)* | *(341.458.479)* | *(31.532.476.114)* |
| - Tài sản cố định không phân bổ | | | | 10.119.485.297 |
| *+ Nguyên giá* | | | | *29.198.315.623* |
| *+ Giá trị hao mòn lũy kế* | | | | *(19.078.830.326)* |
| Tài sản khác không phân bổ | | | | 78.883.570.509 |
| **Tổng Tài sản** | | | | **170.590.557.869** |
| | | | | |
| Phải trả người bán | 491.514.685 | 7.924.442.105 | 2.147.321.548 | 10.563.278.338 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 22.152.202.809 |
| **Tổng Nợ phải trả** | | | | **32.715.481.147** |

## 39. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

### a. Các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam | Công ty mẹ |
| NXB Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh | Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Chung công ty mẹ |
| Công ty CP Học Liệu | Chung công ty mẹ |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung | Chung công ty mẹ |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long | Chung công ty mẹ |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục | Chung công ty mẹ |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

| Giao dịch | Nội dung | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|---|
| **Mua hàng** | | | |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam | Sách giáo khoa, Sách tham khảo,... | - | 48.278.900 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | Sách giáo khoa, Sách bài tập, Sách tham khảo,... | 137.963.711.337 | 111.177.478.937 |

## c. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

| | | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|---|
| Ông Từ Trung Đan | Chủ tịch HĐQT<br>Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 | 16.068.764 | 38.846.200 |
| Ông Nguyễn Chí Bính | Chủ tịch HĐQT<br>Miễn nhiệm ngày 17/04/2025 | - | 28.463.300 |
| Ông Nguyễn Công Dũng | Thành viên HĐQT<br>Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 | 16.068.764 | 13.247.100 |
| Ông Đỗ Thành Lâm | Thành viên HĐQT<br>Miễn nhiệm ngày 17/04/2025 | - | 18.975.600 |
| Ông Phan Kế Thái | Thành viên HĐQT<br>Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 | 10.712.509 | 32.222.700 |
| Ông Nguyễn Văn Cung | Thành viên HĐQT<br>Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 | 10.712.509 | 32.222.700 |
| Ông Mai Tấn Phát | Thành viên HĐQT<br>Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 | 10.712.509 | 13.247.100 |

| | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|
| Thù lao Ban kiểm soát | 21.425.019 | 58.108.100 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Công Dũng | Tổng Giám đốc<br>Bổ nhiệm ngày 17/04/2025 | 206.212.350 | 63.015.300 |
| Ông Từ Trung Đan | Tổng Giám đốc<br>Miễn nhiệm ngày 17/04/2025 | - | 311.751.783 |
| Bà Đỗ Thị Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc<br>Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2025 | 141.580.170 | 241.878.164 |
| Ông Phan Xuân Hiến | Phó Tổng Giám đốc<br>Miễn nhiệm ngày 11/07/2025 | - | 275.973.383 |
| Ông Mai Tấn Phát | Phó Tổng Giám đốc<br>Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2025 | 137.327.370 | 230.570.024 |
| Bà Huỳnh Thị Bích Hạnh | Kế toán trưởng<br>Miễn nhiệm ngày 16/07/2025 | - | 247.787.054 |
| Bà Lê Thị Thanh Thiện | Kế toán trưởng<br>Miễn nhiệm ngày 15/05/2026 | 93.091.502 | 247.787.054 |
| Bà Lương Thị Hải Yến | Phụ trách kế toán<br>Bổ nhiệm ngày 15/05/2026 | 27.536.200 | - |

## 40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## 41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

| Báo cáo tình hình tài chính | Mã số | Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã trình bày lại) VND | Số liệu tại ngày 31/12/2025 VND | Chênh lệch VND |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản tương đương tiền | 112 | 5.861.219.870 | 5.857.301.962 | 3.917.908 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 13.770.708.032 | 13.574.861.395 | 195.846.637 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 345.737.570 | 545.502.115 | (199.764.545) |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 15.337.557 | - | 15.337.557 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 553.823.789 | 569.161.346 | (15.337.557) |

| Người đại diện theo pháp luật | Phụ trách kế toán | Người lập biểu |
|---|---|---|
| Tổng Giám đốc | | |
| Nguyễn Công Dũng | Lương Thị Hải Yến | Lương Thị Hải Yến |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2026*

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
**CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số: 118 /STB-26

*V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC giữa niên độ năm 2026.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học thành phố Hồ Chí Minh.
2. Mã chứng khoán: STC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường An Đông, thành phố Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: (028) 38554645
5. Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Nhật Quyên.
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2026 của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, bao gồm: BCTHTC, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm trước):

| STT | Chỉ tiêu | BCTC giữa niên độ Năm 2026 (VNĐ) | BCTC giữa niên độ Năm 2025 (VNĐ) | Chênh lệch (%) tăng(+), giảm(-) so với cùng kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế trên BCTC công ty mẹ | 1.842.551.588 | 5.271.883.730 | -65% |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất | 1.292.864.621 | 5.395.096.432 | -76% |

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 của công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2026 lần lượt giảm 65% và 76% so với cùng kỳ.

Mặc dù doanh thu mảng sách tăng 130% nhưng doanh thu mảng thiết bị giảm 41% so với cùng kỳ. việc sụt giảm mạnh doanh thu mảng này đã làm giảm đáng kể tổng lợi nhuận gộp. Đồng thời trong kỳ, Công ty ghi nhận thêm khoản lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư vào công ty con, làm giảm thêm lợi nhuận sau thuế toàn Công ty.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: stb.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dng thông tin công bố.

*Nơi nhận:*
*-Như trên;*
*-Lưu.*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Nhật Quyên